

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-PT

Ngày: 13-01-2023

V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh Ái Loan

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai với hình thức trực tuyến tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, vụ án dân sự thụ lý số 135/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST, ngày 10-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 111/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 124/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự;

- Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị T (C), sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Bùi Văn T1, sinh năm 1983; địa chỉ ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 26/9/2022” (có mặt).

- Bị đơn: Chị Trương Thị P, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Nơi thường trú: Khóm 1, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Văn S, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt).

- Người kháng cáo: Chị Huỳnh Thị T là nguyên đơn.

Ngoài ra, còn có sự tham gia hỗ trợ tổ chức phiên tòa tại điểm cầu thành phần, có ông Trần Văn T - Thẩm phán sơ cấp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 5 năm 2022 của nguyên đơn chị Huỳnh Thị T và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, anh Bùi Văn T1 trình bày: Chị T làm đầu thảo hụi, còn chị P là thành viên tham gia góp hụi, đã bỏ trúng thăm được nhận tiền hụi nhưng chị P không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp hụi cho chị T, cụ thể:

Dây hụi mở ngày 15/10/2018 âl, loại hụi 10.000.000 đồng, mỗi tháng mở hụi một lần, gồm 21 phần, chị P tham gia 01 phần và bỏ trúng thăm ở kỳ mở hụi lần thứ 02. Chị T đã giao đủ tiền hụi cho chị P được nhận bằng 153.200.000 đồng. Sau đó, chị P thực hiện nghĩa vụ góp tiền hụi cho chị T được 17 kỳ mở hụi, còn nợ tiền góp hụi cho chị T 02 kỳ với số tiền bằng 20.000.000 đồng.

Dây hụi mở ngày 30/11/2018 âl, loại hụi 10.000.000 đồng, mỗi tháng mở hụi một lần, gồm 21 phần, chị P tham gia 01 phần và bỏ trúng thăm ở kỳ mở hụi lần thứ 03. Chị T đã giao đủ tiền hụi cho chị P được nhận bằng 155.400.000 đồng. Sau đó, chị P thực hiện nghĩa vụ góp tiền hụi cho chị T được 15 kỳ mở hụi, còn nợ tiền góp hụi cho chị T 03 kỳ với số tiền bằng 30.000.000 đồng.

Dây hụi mở ngày 15/02/2019 âl, loại hụi 5.000.000 đồng, mỗi tháng mở hụi một lần, gồm 21 phần, chị P tham gia 01 phần và bỏ trúng thăm ở kỳ mở hụi lần thứ 01. Chị T đã giao đủ tiền hụi cho chị P được nhận bằng 75.500.000 đồng. Sau đó, chị P thực hiện nghĩa vụ góp tiền hụi cho chị T được 09 kỳ mở hụi, còn nợ tiền góp hụi cho chị T 11 kỳ với số tiền bằng 60.000.000 đồng.

Dây hụi mở ngày 30/6/2019 âl, loại hụi 10.000.000 đồng, mỗi tháng mở hụi một lần, gồm 21 phần, chị P tham gia 01 phần và bỏ trúng thăm ở kỳ mở hụi lần thứ 01. Chị T đã giao đủ tiền hụi cho chị P được nhận bằng 151.000.000 đồng. Sau đó, chị P thực hiện nghĩa vụ góp tiền hụi cho chị T được 10 kỳ mở hụi, còn nợ tiền góp hụi cho chị T 10 kỳ với số tiền bằng 100.000.000 đồng.

Nay, chị T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị P có nghĩa vụ trả tiền góp hụi cho chị T trong 04 dây hụi bằng 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng), không yêu cầu trả tiền lãi.

Theo bị đơn chị Trương Thị P trình bày: Chị thừa nhận có tham gia 04 dây hụi do chị T làm đầu thảo. Nhưng khi chị không còn khả năng góp tiền hụi cho chị T thì mẹ ruột của chị đã thỏa thuận bán căn nhà gắn liền với đất cho chị T với giá bằng 01 tỷ 200 triệu đồng. Lúc đó, chị T trả nợ cho Ngân hàng thay cho mẹ chị bằng 355 triệu đồng và khấu trừ vào tiền hụi mà chị còn thiếu nợ chị T bằng 380 triệu đồng. Số tiền mua nhà còn lại chị T giao cho mẹ chị bằng 465 triệu đồng. Do đó, chị không còn thiếu nợ tiền hụi của chị T nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị T.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn S trình bày: Trong danh sách hụi ghi tên đầu thảo “S T” nhưng việc tổ chức hụi, giao nhận tiền hụi do vợ anh (Chị T) trực tiếp giao dịch, anh không có tham gia. Cho nên, việc tranh chấp tiền góp hụi giữa chị T và chị P do chị T quyết định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST, ngày 10-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 96, Điều 100, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T về việc yêu cầu chị Trương Thị P trả tiền hụi bằng 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

2. Về án phí: Buộc chị Huỳnh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, chị Huỳnh Thị T làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc chị P có trách nhiệm trả tiền hụi cho chị T bằng 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, chị P thừa nhận có tham gia 04 dây hụi mà chị T khởi kiện chị P, nhưng theo biên nhận ngày 15/5/2020 thể hiện, chị P đã trả nợ tiền hụi cho chị T bằng 380 triệu đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo của nguyên đơn; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 17/5/2021 gửi Tòa án nhân dân huyện D, chị T ghi địa chỉ của bị đơn Trương Thị P ở ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh, nên Tòa án nhân dân huyện D nhận và thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ nơi bị đơn cư trú (Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện D không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án cho chị P, lý do chị P không có mặt tại nơi cư trú (BL 22). Ngày 07/7/2022, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ra quyết định yêu cầu chị T cung cấp địa chỉ mới của chị P (BL 25). Tuy nhiên, hồ sơ vụ án không có giấy tờ, tài liệu thể hiện chị T đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, cung cấp địa chỉ mới của chị P theo yêu cầu của Tòa án; đồng thời, chị T cũng không có đơn yêu cầu Tòa án thu thập, xác minh địa chỉ mới của chị P. Nhưng Thẩm phán không ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ nộp kèm theo đơn khởi kiện cho chị T, theo quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của Hội đồng

Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Thẩm phán tự tiến hành thu thập, xác minh địa chỉ mới của chị P là không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Khi nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện D, chị T nộp đồng thời “*Tờ ủy quyền*”, có nội dung ủy quyền cho anh Bùi Văn T1 được quyền thay mặt chị T nộp đơn khởi kiện và làm đại diện tham gia tố tụng trong phạm vi ủy quyền tại Tòa án nhân dân huyện D, từ khi thụ lý cho đến khi kết thúc vụ án (BL 03). Tuy nhiên, sau khi Tòa án nhân dân huyện D chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T để tiếp tục giải quyết vụ án, chị T không có văn bản ủy quyền nào khác cho anh T1 làm đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện T, nhưng Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án vẫn xác định anh T là người đại diện theo ủy quyền của chị T trong suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, là không đúng nội dung, phạm vi văn bản ủy quyền giữa chị T và anh T1, không đúng quy định tại khoản 2 Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị P có nghĩa vụ trả cho chị T tiền góp hụi, đây hụi mở ngày 15/10/2018 âl, là 02 kỳ mở hụi vào ngày 15/4/2020 và ngày 15/5/2020, với số tiền bằng 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); đây hụi mở ngày 30/11/2018 âl, là 03 kỳ mở hụi vào ngày 15/4/2020, ngày 15/5/2020 và ngày 15/6/2020, với số tiền bằng 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng); đây hụi mở ngày 15/02/2019 âl, là 11 kỳ mở hụi từ ngày 15/12/2019 đến ngày 15/9/2020, với số tiền bằng 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng); đây hụi mở ngày 30/6/2019 âl, là 10 kỳ mở hụi từ ngày 30/4/2020 đến ngày 30/01/2021, với số tiền bằng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Bị đơn chị P thừa nhận có tham gia góp hụi do chị T làm đầu thảo, đồng thời chị P thừa nhận còn thiếu nợ tiền góp hụi cho chị T. Tuy nhiên, chị P khai, khi chị P không còn khả năng góp tiền hụi cho chị T thì mẹ của chị P (Bà M) đã thỏa thuận với chị T để bà M bán căn nhà gắn liền với đất cho chị T. Khi chị T trả tiền mua nhà cho bà M, chị T đã khấu trừ tiền hụi chị P còn nợ chị T vào trong số tiền mua nhà của bà Mười là 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng), nên chị P không còn nợ tiền hụi của chị T nữa. Ngoài lời khai, chị P cung cấp cho Tòa án sơ thẩm “*Tờ giấy tập học sinh*”, ghi nội dung ngày 15/5/2020 Huỳnh Thị T có nhận tiền hụi của Diễm P là 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng) để trừ nợ hụi (BL 50). Mặt khác, theo lời khai của bà Mười thì trước khi bà Mười bán căn nhà cho chị T, chị T có nói với bà M là chị P còn thiếu nợ tiền hụi chị T bằng 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng) nên bà M đồng ý bán căn nhà của bà M cho chị T để trừ một phần tiền hụi cho chị P (BL 75, 76).

[4] Xét thấy, sau khi chị P cung cấp cho Tòa án sơ thẩm chứng cứ chứng minh khi chị T trả tiền mua căn nhà của bà M, chị T đã khấu trừ tiền hụi chị P còn thiếu nợ chị T vào trong số tiền mua căn nhà thì anh T1 là người đại diện hợp pháp của chị T thay đổi lời khai, có lúc anh T1 cho rằng số tiền 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng) là trừ khoản nợ khác, nhưng anh T1 không chứng minh được khoản nợ khác là khoản nợ gì; có lúc anh T1 khai số tiền hụi chị P còn nợ chị T trong 04 đây hụi bằng 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng); có lúc anh T1 cho rằng khoản tiền hụi mà chị T khởi kiện chị P là ở các kỳ mở hụi sau ngày khấu

trừ nợ (Sau ngày 15/5/2020). Như vậy, lời khai của anh T1 là người đại diện hợp pháp của chị T có sự mâu thuẫn với nội dung đơn khởi kiện của chị T. Đồng thời, qua đối chiếu ngày chị T ghi nội dung có nhận tiền hụi của Diễm P là 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng) để trừ nợ hụi, với các kỳ mở ngày 15/4/2020, ngày 15/5/2020 và ngày 15/6/2020 mà chị T khởi kiện chị P, có đủ căn cứ xác định vào ngày 15/5/2020 chị T đã khấu trừ tiền hụi chị P còn thiếu nợ chị T vào trong một phần tiền chị T mua căn nhà của bà M. Do đó, Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, là có căn cứ.

[5] Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng, nhưng xét xử đúng bản chất của vụ việc và vi phạm của Tòa án sơ thẩm không nghiêm trọng, không làm thay đổi việc giải quyết nội dung của vụ án, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm. Khi làm đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, chị T và anh T1 là người đại diện hợp pháp của chị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh chị P còn nợ tiền hụi chị T bằng 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng). Do đó, yêu cầu kháng cáo của chị T, là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với số tiền chị P đã trả cho chị T bằng 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng), nhiều hơn so với số tiền hụi chị T yêu cầu chị P trả cho chị T bằng 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng). Chị P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong cùng vụ án này.

[7] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của chị Huỳnh Thị T không được Tòa án phúc thẩm chấp nhận nên buộc chị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009791, ngày 22/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Huỳnh Thị T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST, ngày 10-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T về việc yêu cầu chị Trương Thị P trả tiền hụi bằng 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

2. Về án phí: Buộc chị Huỳnh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm

ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Huỳnh Thị T đã nộp bằng 5.250.000 đồng (Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0006772, ngày 14/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Trà Vinh. Án phí dân sự sơ thẩm chị Huỳnh Thị T phải nộp tiếp bằng 5.250.000 đồng (Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc chị Huỳnh Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị Huỳnh Thị T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009791, ngày 22/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đê